

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm
2024, huyện Đông Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-UBND ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết nghị của Hội đồng nhân dân tỉnh tại các Nghị quyết: số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022; số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023; số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023; số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024; số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024; số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024; số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 214/QĐ-UBND ngày

12/01/2024 và số 4179/QĐ-UBND ngày 20/10/2024 về việc phê duyệt và điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2715/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Đông Sơn; số 1304/QĐ-UBND ngày 03/4/2024 phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Đông Sơn;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1937/TTr-STNMT ngày 25/12/2024 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Đông Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Điều chỉnh diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		8.286,84
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.816,70
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.270,25
3	Đất chưa sử dụng	CSD	199,89

(Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm)

2. Điều chỉnh kế hoạch thu hồi các loại đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	199,12
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	40,14

(Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm)

3. Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	220,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	184,04
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>184,04</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	9,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	22,89

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,06
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,01
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	34,47

(Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm)

4. Điều chỉnh kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		0,89
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,39

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án điều chỉnh, bổ sung thực hiện trong năm 2024: Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Đông Sơn.

a) Tổ chức thực hiện và công bố, công khai hồ sơ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Đông Sơn; đảm bảo các nguyên tắc, điều kiện và phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

b) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

c) Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc

dụng, đất rừng sản xuất hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận theo đúng quy định của pháp luật, làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

d) Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý Nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

e) Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả việc điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục triệt để tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

f) Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về tham mưu quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh và tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ của hồ sơ và tài liệu, số liệu liên quan đến nội dung tham mưu, thẩm định điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Đông Sơn; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện kế hoạch và điều chỉnh sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

b) Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và là một bộ phận không tách rời của Quyết định số 1304/QĐ-UBND ngày 03/4/2024 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp; Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Đông Sơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Đông Sơn (p/hợp c/đạo);
- Lưu: VT, NN.

(MC278.12.24)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Phụ biểu số I:**Điều chỉnh diện tích các loại đất
trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Đông Sơn***(Kèm theo Quyết định số: 5193 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh)**Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Rừng Thông	Xã Đông Thanh	Xã Đông Hoà	Xã Đông Tiến	Xã Đông Phú	Xã Đông Khê	Xã Văn Vãn	Xã Hoàng Minh	Xã Ninh Yên	Xã Đông Nam	Xã Đông Thịnh	Xã Đông Quang		
I	LOẠI ĐẤT		8.286,84	595,62	579,74	557,48	517,89	568,31	650,75	657,89	517,45	412,83	557,46	550,81	943,34	437,71	739,56
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.816,70	215,00	364,04	351,92	304,08	372,99	328,57	408,77	308,08	246,84	346,15	380,61	457,49	252,6	479,56
	<i>Trong đó:</i>																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.399,63	161,77	349,82	321,06	289,77	312,59	323,29	357,55	280,35	238,15	338,07	366,69	397,4	206,14	456,98
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.393,65</i>	<i>161,77</i>	<i>349,82</i>	<i>321,06</i>	<i>289,77</i>	<i>312,59</i>	<i>323,19</i>	<i>356,09</i>	<i>280,35</i>	<i>238,15</i>	<i>333,73</i>	<i>366,61</i>	<i>397,4</i>	<i>206,14</i>	<i>456,98</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	52,50	5,40	1,82	0,69	4,16	4,16	0,95	0,71	8,87	0,70	3,22	1,36	14,34	5,57	0,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	91,46	2,45	2,29	5,66	2,49	13,24	2,49	6,12	9,68	0,61	3,43	6,68	21,53	8,1	6,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	24,96	24,96													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	34,60	10,97											23,63		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	81,69	8,15	2,53	12,27	0,46	6,02	0,47	11,06	7,3	3,42	0,23	5,37	0,55	12,24	11,62
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	131,86	1,30	7,58	12,24	7,20	36,98	1,37	33,33	1,88	3,96	1,2	0,51	0,04	20,55	3,72
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.270,25	378,04	215,41	203,95	205,02	187,62	321,15	241,77	207,74	165,47	208,96	168,22	329,68	183,29	253,93
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8,94	6,36							1,08				1,5		
2.2	Đất an ninh	CAN	2,14	0,51	0,12	0,12	0,10	0,12	0,12	0,12	0,12	0,10	0,14	0,12	0,21	0,12	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	36,44	14,31						17,35							4,78
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	29,68	8,89	0,50	0,22	0,24	0,23	4,16	1,21	1,17	4,34	1,33	0,4	1,67	4,72	0,6
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	74,17	1,92	0,03	1,23	15,67	8,77	11,52	1,63	17,18	0,45	2,25	0,55	10,12		2,85
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	41,26	1,29				3,91							16,12		19,94
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	45,84	2,89				9,80		16,26					13,81	0,81	2,27

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Rừng Thông	Xã Đông Thanh	Xã Đông Hoà	Xã Đông Tiến	Xã Đông Phú	Xã Đông Khê	Xã Đông Văn	Xã Đông Hoàng	Xã Đông Minh	Xã Đông Ninh	Xã Đông Yên	Xã Đông Nam	Xã Đông Thịnh	Xã Đông Quang
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.507,70	119,71	120,96	91,06	80,12	90,27	164,71	129,51	102,97	81,64	93,83	80,26	143,72	84,02	124,92
	<i>Trong đó:</i>																
	Đất giao thông	DGT	959,73	59,20	78,70	69,38	51,07	62,60	105,00	91,59	46,38	58,37	57,35	54,29	81,02	55,03	89,75
	Đất thủy lợi	DTL	272,56	27,32	17,12	8,99	13,23	13,14	36,07	21,30	43,54	12,66	18,61	14,75	16,22	12,8	16,81
	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	19,19	1,90	2,08	1,52	0,68	0,62	1,66	1,01	1,36	0,85	1,11	0,89	2,14	1,22	2,15
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,71	3,15	0,54	0,28	0,04	0,35	0,63	0,25	0,2	0,14	0,4	0,04	0,26	0,24	0,19
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	41,27	6,79	2,17	2,27	1,34	1,73	4,11	5,23	1,86	1,58	1,56	1,81	1,88	5,87	3,07
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	32,99	6,51	1,16	0,82	1,44	1,97	3,42	1,76	1,52	2,42	2,94	1,14	4,2	1,06	2,63
	Đất công trình năng lượng	DNL	6,65	0,78	0,07	0,73	0,05	0,45	0,70	0,47	1,14	0,21	0,98	0,29	0,57	0,19	0,02
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,54	0,14	0,02	0,03	0,03	0,02	0,06	0,04	0,01	0,02		0,03	0,04	0,08	0,02
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG															
	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT	16,57		1,79		1,31		0,04		0,34		2,44	0,93	9,72		
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	18,64							0,33		0,03	0,05		18,17		0,06
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,81	0,32					1,00				0,49				
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	121,37	7,74	17,20	6,58	10,93	9,27	11,79	7,20	5,56	5,36	7,72	5,85	9,26	7,11	9,8
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH															
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH															
	Đất chợ	DCH	9,67	5,86	0,11	0,46		0,12	0,23	0,33	1,06		0,18	0,24	0,24	0,42	0,42
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH															
2.12	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng	DKV	19,27	3,54	0,36	0,71	1,13	1,90	2,85	0,49	1,13	0,40	1,02	0,25	0,26	2,44	2,79
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.195,36		83,62	106,69	105,56	72,13	134,63	74,60	78,98	77,75	96,69	86,07	105,24	90,03	83,37
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	210,38	210,38													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,31	2,25	1,27	0,27	0,39	0,42	0,75	0,60	0,41	0,67	1	0,53	0,83	1,03	0,89
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,28	1,03		0,05					0,14	0,06					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	2,94	0,07	0,31	0,83	0,28		0,29		0,23	0,06	0,39	0,04	0,24	0,01	0,19
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	78,65	4,65	8,05	2,77	1,38		2,09		4,26		10,62		33,67		11,16

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Rừng Thông	Xã Đông Thanh	Xã Đông Hoà	Xã Đông Tiến	Xã Đông Phú	Xã Đông Khê	Xã Đông Văn	Xã Đông Hoàng	Xã Đông Minh	Xã Đông Ninh	Xã Đông Yên	Xã Đông Nam	Xã Đông Thịnh	Xã Đông Quang
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU															
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)															
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)															
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)															
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKP(a)															
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	34,47	24,53	0,40	0,58	1,32	0,19	3,56		0,86			0,10	1,08	1,85	

Phụ biểu số V:

**Danh mục công trình, dự án
Điều chỉnh bổ sung trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Đông Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: 5193 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
I	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh								
	Đất an ninh								
1	Trụ sở Công an xã Đông Nam	0,210		0,210	CAN	Xã Đông Nam	Tờ bản đồ 16, thửa 520, 521, 522, 523, 540, 564....		Điều chỉnh tăng 0,1ha
II	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất								
	Đất giao thông								
1	Nâng cấp, mở rộng mặt đường, mở rộng mặt Cầu tuyến đường từ Cầu ông Nguyễn đi nhà ông Thao thôn Mai Chũ, xã Đông Nam, huyện Đông Sơn	0,053		0,053	DGT	Xã Đông Nam	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh	Điều chỉnh tăng 0,003ha
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Tài Hải đến nhà ông Lê Văn Hào, thôn Phú Minh, xã Đông Hòa, huyện Đông Sơn (Nâng cấp, mở rộng đường giao thông thôn Thượng Hòa, xã Đông Hòa)	0,025		0,025	DGT	Xã Đông Hòa	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh	Điều chỉnh tăng 0,005ha
3	Nâng cấp mở rộng đường giao thông thôn Sơn Lương, xã Đông Nam, huyện Đông Sơn	1,024		1,024	DGT	Xã Đông Nam	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh	Điều chỉnh tăng 0,004ha

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
4	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ Quốc lộ 47 đến nhà văn hóa thôn Bắc Giáp, xã Đông Khê, huyện Đông Sơn	0,132		0,132	DGT	Xã Đông Khê	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh	Điều chỉnh tăng 0,002ha
5	Tuyến đường từ hồ UBND xã đến ngã ba đường liên thôn, xã Đông Hòa, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa	0,325		0,325	DGT	Xã Đông Hòa	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh	Điều chỉnh tăng 0,005ha
6	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông thôn Phú Minh, xã Đông Hòa, huyện Đông Sơn.	0,014		0,014	DGT	Xã Đông Hòa	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh	Điều chỉnh tăng 0,004ha
7	Nâng cấp, cải tạo đường Đông Hòa, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa	0,391		0,391	DGT	Xã Đông Hòa	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh	Điều chỉnh tăng 0,001ha
8	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường sắt Bắc Nam đến cầu Sông Mìn, xã Đông Quang, Đông Phú, huyện Đông Sơn	0,362		0,362	DGT	Xã Đông Quang, xã Đông Phú	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	Điều chỉnh tăng 0,002ha
9	Đường gom dân sinh MBQH Đồng Bền, xã Đông Minh khu vực chân cầu vượt QL47 (vượt đường Cao tốc Bắc Nam); (Các công trình khắc phục ảnh hưởng do thực hiện dự án cao tốc Bắc Nam trên địa bàn huyện Đông Sơn)	0,253		0,253	DGT	Xã Đông Minh	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh	Bổ sung
10	Đường gom dân sinh chân cầu vượt QL47 (vượt đường Cao tốc Bắc Nam), xã Đông Khê, Đông Minh, huyện Đông Sơn; (Các công trình khắc phục ảnh hưởng do thực hiện dự án cao tốc Bắc Nam trên địa bàn huyện Đông Sơn)	0,516		0,516	DGT	Xã Đông Minh, Đông Khê	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh	Bổ sung

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
1	Hạ tầng điểm dân cư phía Đông Bắc đường trục chính Đô thị thuộc thị trấn Rừng thông và xã Đông Tiến, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa (Phục vụ tái định cư dự án Đường từ nút giao thông Đông Xuân đi Thành phố Thanh Hóa)	2,500		2,500	ONT+O DT	Xã Đông Tiến và TT Rừng Thông	Tờ bản đồ số 11, thửa 1329, 1431, 1434, 1435, 1437..., và tờ bản đồ số 15, thửa 22, 24, 28, 29,...	Nghị quyết 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh	Bổ sung
2	Hạ tầng điểm dân cư nông thôn thôn Triệu Xá 1, xã Đông Tiến, huyện Đông Sơn (Phục vụ tái định cư dự án Đường từ nút giao thông Đông Xuân đi Thành phố Thanh Hóa)	1,600		1,600	ONT	Thị trấn Rừng Thông	Tờ bản đồ số 10, thửa 1073, 1072, 1081, 1151,...	Nghị quyết 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh	Bổ sung
	Đất khu dân cư đô thị								
1	Khu dân cư MBQH 925	0,600		0,600	ODT	Thị trấn Rừng Thông	Tờ bản đồ số 6, thửa 155, 156, 157, 70,...	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh	Bổ sung
	Đất năng lượng								
1	Trạm biến áp 220 kV Sầm Sơn và đường dây đầu nối 220 kV Thanh Hóa - Sầm Sơn đoạn qua huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa	2,500		2,500	DNL	Các xã: Đông Hoàng, Đông Khê, Đông Ninh, Đông Hòa, Đông Minh, Đông Yên, Đông Thịnh, Đông Văn, Đông Phú	Các Mảnh trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2023, 02/TĐĐC-2023, 03/TĐĐC-2023 được Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 11/10/2023	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Bổ sung